TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ T** **TỈNH L**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do -Hạnh phúc**

Bản án số: **41**/2019/DS-ST
Ngày 09-10-2019
Về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH L

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tố Loan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Sở.

2. Bà Nguyễn Thị Tĩnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Hải Âu - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh L *tham gia phiên toà:* Ông Thạch Quanh Thây - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 55/2019/TLST-DS ngày 07 tháng 3 năm 2019 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài san"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2019/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Kim O, (có mặt).

Địa chỉ: số 18A đường N, Phường D, thành phố T, tỉnh L.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn B – Luật sư thuộc Văn Phòng Luật sư Quang L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh L, (có mặt).

2. Bị đơn:

1. Bà Trương Thị Lệ H, (có mặt).

2. Ông Võ Hiền T, (có mặt).

Cùng địa chỉ: số 20 đường N, Phường D, thành phố T, tỉnh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 11 tháng 01 năm 2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Huỳnh Thị Kim O trình bày:

Do quen biết nên vào ngày 04/6/2016 bà có cho Bà Trương Thị Lệ H vay số tiền 250.000.000đ, lãi suất thỏa thuận là 5%/tháng, bà H có viết biên nhận và hẹn 1 tháng trả, mục đích vay để trồng thanh long. Đến hẹn bà H chỉ trả cho bà được 500.000đ và nói chờ người anh bán đất sẽ cho tiền để trả nợ cho bà. Bà đã nhiều lần đến đòi nợ thì vợ chồng bà H ông T tiếp tục hẹn. Số tiền nợ còn lại là 249.500.000đ đến nay vợ chồng bà H ông T vẫn chưa trả cho bà.

Ngày 26/7/2016 Ông Võ Hiền T có mượn của bà số tiền 20.000.000đ để giải quyết việc gia đình, ông T có làm giấy biên nhận đồng ý trả 24.000.000đ trong vòng 4 tháng, mỗi ngày góp 200.000đ. Ông T đã trả được 13.600.000đ còn lại 10.400.000đ theo như thỏa thuận trả góp nhưng đến nay vẫn chưa trả mặc dù bà đã đòi nhiều lần. Theo yêu cầu khởi kiện ban đầu, bà yêu cầu ông T, bà H phải trả 10.400.000đ. Tại phiên tòa, bà thay đổi yêu cầu khởi kiện đối với khoản nợ này, bà chỉ yêu cầu ông T, bà H trả 6.400.000đ.

Ngoài ra, ngày 28/10/2016 bà xác định ông T có mượn bà 1.000.000đ để đóng tiền điện và ngày 02/11/2016 mượn tiếp 1.000.000đ để đóng tiền nước. Cả hai khoản tiền này đến nay ông T chưa trả cho bà.

Tổng số nợ bà H và ông T còn nợ bà O tổng cộng là 257.900.000đ. Nay bà yêu cầu ông T, bà H liên đới trả cho bà số tiền 257.900.000đ, yêu cầu trả một lần, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn Trương Thị Lệ H có lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có nội dung: Đối với số nợ 250.000.000đ, bà xác định không nhận tiền vay 01 lần từ bà O mà là vay nhiều lần. Bà xác định trước đây có vay của bà O vào ngày 15/3/2013 vay 40.000.000đ, góp ngày 400.000đ, góp 4 tháng hết. Ngày 14/11/2014 vay 60.000.000đ, góp 600.000đ/ngày, góp hết 4 tháng. Khoảng tháng 3 năm 2015 bà vay của bà O 60.000.000đ, phần này cũng góp 600.000đ/ngày, góp 4 tháng nhưng bà góp không nổi, lãi lên thành 72.000.000đ. Sau đó bà vay thêm 28.000.000đ là nợ thành 100.000.000đ nên góp 1.000.000đ/ngày, góp 4 tháng. Bà đã góp được một thời gian nhưng không góp nổi, lãi chồng lên thành 224.000.000đ, đến ngày 04/6/2016 bà O nói thôi chỗ chị em nên đưa thêm 26.000.000đ, kêu bà viết giấy nợ 250.000.000đ để góp ngày 2.500.000đ cho dễ tính. Bà xác định đã góp được 65 ngày x 2.500.000đ = 162.500.000đ. Tới thời điểm đó thì bà không khả năng góp được nữa nên ngưng đến nay. Giấy nợ ngày 04/6/2016 bà xác định do bà viết và ký tên. Mỗi khi góp bà O qua lấy tiền góp thì bà đóng chứ không có làm biên nhận. Mục đích bà vay tiền của bà O để kinh doanh tiệm tạp hóa tại nhà. Đối với số tiền nợ 20.000.000đ ông T mượn bà O bà xác định tại phiên hòa giải là đã góp cho bà O được 86 ngày x 200.000đ là 17.200.000đ, còn tiền điện nước thì bà xác định chưa trả đủ một lần số tiền 2.000.000đ mà sau khi bà ngưng các khoản góp trước thì khoảng cuối năm 2017 bà có góp cho bà O được tổng cộng 31 ngày, mỗi ngày 100.000đ. Khi góp bà cũng không có làm biên nhận và cũng không xác định là góp cho khoản nợ nào.

Bị đơn Ông Võ Hiền T có lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có nội dung: ông xác định khi bà H vay số tiền 250.000.000đ của bà O ông không biết, đến bây giờ ông mới biết. Đối với số tiền 20.000.000đ ông vay của bà O, ông xác định trực tiếp nhận tiền mặt từ bà O, về đưa lại cho bà H để buôn bán nhỏ ở trước nhà. Tại phiên hòa giải ông trình bày đã đưa tiền cho bà H góp được 86 ngày x 200.000đ là 17.200.000đ, tại phiên tòa ông xác định đã góp xong cho bà O. Còn tiền mượn trả tiền điện nước 2.000.000đ ông xác định có mượn của bà O nhưng đã kêu bà H trả.

Tại phiên toà, các bên đương sự vẫn giữ nguyên lời trình bày của mình. Các bên đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh và không yêu cầu Tòa án triệu tập người làm chứng hoặc thu thập thêm chứng cứ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, luật sự Nguyễn Văn B trình bày: Bà Trương Thị Lệ H cho rằng giấy nợ ngày 04/6/2016 do bà viết và ký tên. Tuy nhiên, số tiền đó bà không nhận một lần từ bà O mà là do bà vay nhiều lần lãi chồng lên nên bà O buộc bà viết giấy nợ và bà đã góp cho bà O được 162.500.000đ nhưng bà không có căn cứ chứng minh. Ông Võ Hiền T cho rằng giấy nợ ngày 26/7/2016 do ông viết và ký tên vay của bà O 20.000.000đ nhưng ông đã góp đủ cho bà O nhưng ông cũng không đưa ra được biên nhận hay chứng cứ gì để chứng minh.

Đối với số tiền ông T vay của bà O 2.000.000đ để trả tiền điện nước tuy không có biên nhận nhưng ông T thừa nhận có vay và đã kêu bà H trả đủ cho bà O nhưng bà H cũng không xác định được là đã trả cho bà O hay chưa, ông T cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho việc đã trả số tiền này cho bà O.

Ông T cho rằng đối với số tiền 250.000.000đ bà H vay của bà O ông không được biết. Tuy nhiên theo trình bày của bà H thì bà vay số tiền này để kinh doanh tiệm tạp hóa tại nhà. Ông T trình bày số tiền 20.000.000đ ông mượn cũng để kinh doanh tại nhà và số tiền 2.000.000đ mượn trả tiền điện nước trong nhà.

Như vậy, các khoản vay trên bà H và ông T đều sử dụng vào mục đích phục vụ kinh tế gia đình. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc Bà Trương Thị Lệ H và Ông Võ Hiền T liên đới chịu trách nhiệm trả cho bà Huỳnh Thị Kim O số tiền nợ vay tổng cộng là 257.900.000đ, trả một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Về ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý đến phiên tòa xét xử vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của đương sự theo Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Xét thấy, căn cứ vào chứng cứ do bà Huỳnh Thị Kim O cung cấp và thông qua biên bản đối chất cho thấy bà H và ông T có mượn của bà O số tiền tổng cộng số tiền 272.000.000đ. Vợ chồng ông T và bà H đã trả được

14.100.000đ số tiền còn lại phải trả là 257.900.000đ. Ông T và bà H cho rằng đã trả nợ nhiều lần cho bà O và hiện nay chỉ còn nợ bà O là 87.500.000đ nhưng trong quá trình giải quyết vụ án ông T và bà H không chứng minh được số tiền mình đã trả. Căn cứ vào Điều 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Ông Võ Hiền T và Bà Trương Thị Lệ H liên đới trả cho bà Huỳnh Thị Kim O 257.900.000đ. Bà O không yêu cầu tính lãi nên không xem xét. Ông T bà H phải chịu án phí theo qui định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Do bà Huỳnh Thị Kim O khởi kiện Trương Thị Lệ Hằng và Ông Võ Hiền T về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Bà Trương Thị Lệ H và Ông Võ Hiền T là bị đơn có địa chỉ cư trú tại thành phố T, tỉnh L nên căn cứ vào khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh L. Đối với các giấy nợ tuy không có xác định thời hạn trả nợ nhưng các bên đương sự đã được hòa giải tại Trung tâm hòa giải đối thoại tại Tòa án trong lần khởi kiện trước nên cũng được xem là bước thông báo về đòi nợ của nguyên đơn. Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Kim O và bị đơn Bà Trương Thị Lệ H, Ông Võ Hiền T đều không yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện nên theo qui định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án vẫn còn trong thời hiệu khởi kiện về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại Điều 205 Bộ luật tố tụng dân sự nhưng kết quả không thành. Vụ án được đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung vụ án: Bà Huỳnh Thị Kim O khởi kiện yêu cầu Bà Trương Thị Lệ H trả số tiền nợ vay tổng cộng là 257.900.000đ. Căn cứ xác lập giao dịch là 02 giấy mượn tiền ngày 04/6/2016 và ngày 26/7/2016. Đối với số tiền mượn trả tiền điện nước tổng cộng là 2.000.000đ thì không có làm biên nhận.

Bà Trương Thị Lệ H và Ông Võ Hiền T không thừa nhận số nợ theo yêu cầu khởi kiện của bà O. Bà Lệ Hằng cho rằng số tiền 250.000.000đ là do bà vay nhiều lần của bà O từ năm 2013, do góp không nổi nên tiền lãi chồng lên thành tiền gốc, bà O buộc bà ký giấy nợ 250.000.000đ, bà xác định từ ngày 15/4/2016 đến ngày 20/6/2016 bà đã góp cho bà O được số tiền tổng cộng là 162.500.000đ, chỉ còn nợ 87.500.000đ. Tuy nhiên, bà không có chứng cứ gì để chứng minh cho việc đã trả cho bà O số tiền 162.500.000đ. Bà H thừa nhận giấy nợ ngày 04/6/2016 là do bà tự viết và ký tên, bà cho rằng do bà O buộc bà ghi nhưng bà không có chứng cứ chứng minh cho việc bà O có sự ép buộc bà khi viết giấy nợ.

Ông Võ Hiền T xác định đối với số nợ 250.000.000đ khi bà H vay của bà O ông không biết, đến sau này khi bà O khởi kiện thì ông mới biết. Đối với số tiền 20.000.000đ bà O khởi kiện theo giấy nợ ngày 26/7/2016 do ông tự viết giấy nợ và ký tên, tại phiên hòa giải ông cho rằng đã kêu bà H góp cho bà O được tổng cộng là 17.200.000đ nhưng tại phiên tòa ông lại trình bày đã góp xong hết cho bà H. Lời trình bày của ông T tại phiên hòa giải và tại phiên tòa cũng không có sự

thống nhất nên không có căn cứ cứ xem xét. Đối với số tiền vay trả tiền điện nước thì ông xác định có vay của bà O nhưng đã kêu bà H trả. Việc ông xác định đã trả tiền góp cho bà O nhưng không có biên nhận, bà H cũng xác định việc bà góp tiền cho bà O cũng không có làm biên nhận với bà O nên bà H và ông T không có căn cứ chứng minh cho việc đã góp cho bà O số tiền như đã trình bày. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Kim O.

Về nghĩa vụ liên đới: Ông T xác định khi bà H vay số tiền 250.000.000đ ông không biết cho đến sau này ông mới biết. Tại bản tự khai ngày 15/4/2019 ông T xác định "vợ chồng tôi chỉ thống nhất số nợ 106.680.000đ trả dần theo mỗi tháng 1.000.000đ" ông xác định sẽ cùng bà H trả nợ cho bà O nhưng xin được trả dần mỗi tháng 1.000.000đ, cho thấy ông T đã tự nguyện liên đới cùng bà H trả nợ cho bà O. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông lại xác định việc bà H vay số tiền 250.000.000đ của bà O ông không biết và không đồng ý liên đới cùng bà H trả nợ. Ông T và bà H đều xác định hiện ông bà vẫn còn chung sống tại địa chỉ số 20 Nguyễn Cửu V, Phường D, thành phố T, tỉnh L, nguồn thu nhập chính của gia đình từ việc kinh doanh tiệm tạp hóa tại nhà. Bà H trình bày việc vay số tiền 250.000.000đ của bà O là để kinh doanh tiệm tạp hóa tại nhà. Đối với số tiền 20.000.000đ ông T xác định vay của bà O về để đưa bà cho bà H kinh doanh tiệm tạp hóa và số tiền vay trả tiền điện nước 2.000.000đ ông T cũng xác định để trả tiền điện nước của gia đình. Như vậy, các khoản vay bà H và ông T vay của bà O đều nhằm phục vụ cho mục đích kinh tế chung của gia đình. Từ các căn cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy đã có đủ căn cứ buộc Ông Võ Hiền T và Bà Trương Thị Lệ H liên đới chịu trách nhiệm trả số tiền nợ tổng cộng là 257.900.000đ cho bà Huỳnh Thị Kim O theo theo qui định tại Điều 298 Bộ luật dân sự 2005.

Về tính lãi: bà O không có yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về phương thức thanh toán: Bà Trương Thị Lệ H trình bày do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên xin được trả dần mỗi tháng 500.000đ cho đến khi hết số nợ 87.500.000đ. Xét thấy, yêu cầu xin trả dần của bà H thuộc trường hợp chưa được pháp luật quy định, đồng thời bà O và bà H cũng không thống nhất số nợ, bà O không chấp nhận với số nợ do bà H xác định và yêu cầu xin trả dần của bà H. Ông T không đưa ra phương thức trả nợ vì cho rằng không còn nợ bà O. Do đó, cần buộc bà H và ông T liên đới trả cho bà O số tiền 257.900.000đ, trả một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật là phù hợp.

[3] Về ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật và quan điểm giải quyết vụ án là có căn cứ.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trương Thị Lệ H và Ông Võ Hiền T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 12.895.000đ. Bà Huỳnh Thị Kim O không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn lại toàn bộ tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 298; Điều 471; Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005 được sửa đổi bổ sung năm 2011; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Kim O. Buộc Bà Trương Thị Lệ H và Ông Võ Hiền T liên đới trả cho bà Huỳnh Thị Kim O số tiền 257.900.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí: Trương Thị Lệ Hằng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 12.895.000đ. Hoàn lại cho bà Huỳnh Thị Kim O số tiền 6.547.500đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002746 ngày 07/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh L.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh L;
- VKSND tp. T;
- Chi cục THA tp. T
- Các đương sự
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Tố Loan

Nơi nhận:
- TAND tỉnh L;
- VKSND tp. T;
- Chi cục THA tp. T
- Các đương sự
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Tố Loan

Nơi nhận:
- TAND tỉnh L;
- VKSND tp. T;
- Chi cục THA tp. T
- Các đương sự
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Tố Loan

Nơi nhận:
- TAND tỉnh L;
- VKSND tp. T;
- Chi cục THA tp. T
- Các đương sự
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Tố Loan